

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2019/DS-PT
Ngày: 25/9/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Anh Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;
Ông Đặng Văn Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 38/2018/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8891/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1942; nơi cư trú: xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc Đ:

+ Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1973; nơi ĐKHKTT: Tập thể Bệnh viện A, tổ dân phố số 1, thị trấn A, huyện A, Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Thôn D, xã N, huyện A, Hà Nội. Có mặt.

+ Anh Trần Lâm S, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện A, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc Đ: Luật sư Trần Thị Ngọc H - Công ty Luật TNHH M thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn:

- Anh Nguyễn Như N, sinh năm 1964; chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Số 21, ngõ 164, đường L, phường D, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt

- Chị Nguyễn Thị Th2 V, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Hải; chức vụ: Chủ tịch UBND xã. Vắng mặt.

- UBND huyện B, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng S - chức vụ: Chủ tịch UBND huyện. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- UBND thành phố L, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh Ch - chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố; người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyên Ng - chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932; địa chỉ: Số 3, ngõ 95, đường T, phường Q, quận H, Hà Nội. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hác H1, sinh năm 1952; bà Tạ Thị T2, sinh năm 1949; bà Trần Thị Hợp, sinh năm 1955; anh Nguyễn Duy T3, sinh năm 1978; chị Nguyễn Thị Tình, sinh năm 1980; anh Nguyễn Duy Tuấn, sinh năm 1982; anh Nguyễn Duy Toàn, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

- Ông Trần Văn Đ5, sinh năm 1960; anh Trần Văn Đ3, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Xóm 1, xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- Chị Trần Thị Th2, sinh năm 1987; địa chỉ: Đội 2, thôn Đông Lâm Trang, xã Trục Nội, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đỗ Thị M sinh được 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị M1 (sinh năm 1930, chết năm 1968); bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932, ông Nguyễn Ngọc S (sinh năm 1934, chết năm 2007), ông Nguyễn Văn C2 (sinh năm 1940, chết năm 1948), ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1942. Các cụ không có con nuôi, con riêng.

Cụ C1 chết ngày 08/6/1951 âm lịch, tức ngày 11/7/1951 dương lịch, cụ M chết ngày 10/01/1987 âm lịch, tức ngày 07/02/1987. Khi chết, các cụ không để lại di chúc. Tài sản của các cụ để lại là diện tích đất 649m², nay là thửa đất số 38, tờ Bản đồ PL17, diện tích 649m² tại xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, Hà Nam. Chị gái của ông Đ là bà Nguyễn Thị M1 và Nguyễn Thị T khi lấy chồng đã theo chồng, không chung sống cùng gia đình. Anh trai ông Đ là Nguyễn Văn C2 chết khi mới được 8 tuổi. Tại thửa đất của cụ C1 và cụ M nêu trên chỉ có gia đình ông Đ và gia đình anh trai ông Đ là Nguyễn Ngọc S cùng sinh sống. Trên thửa đất này trước đây có ngôi nhà 05 gian do cụ C1 và cụ M xây dựng. Đến năm 1972, ông Đ và ông S đã cùng nhau xây mới 01 ngôi nhà 05 gian, 2 gian 2 đầu hồi cho gia đình ông S và gia đình ông Đ ở mỗi nhà 01 gian, 03 gian giữa để làm gian thờ, tiếp khách, sau nhà là

giếng nước và công trình phụ. Vật liệu làm 5 gian nhà này là gạch và ngói lấy từ 5 gian nhà cũ dỡ ra sử dụng lại. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, ông S và ông Đ mâu thuẫn, bất đồng quan điểm không thể giải quyết được. Nhận thấy 2 anh em không thể ở chung một nhà nên ngày 13/01/1985 (Ất Sửu) cụ M đã họp dòng họ, gia đình và quyết định phân chia thửa đất nêu trên ra làm hai phần cho mỗi anh em một phần riêng biệt. Cuộc họp dòng họ này có sự tham gia của nhiều người gồm: Cụ Th (Trưởng họ), cụ M (mẹ ông Đ, ông S), bà Ch (thím của ông Đ, ông S), cụ Kh (chị dâu của ông Đ, ông S), ông Th1 (con chú ông Đ, ông S), ông S, ông Đ, bà T1 (vợ ông Đ). Cuộc họp có lập biên bản, ông Đ được giao ghi biên bản. Tại cuộc họp, cụ M chia thửa đất thành 2 phần bằng nhau cho ông Đ và ông S mỗi người một phần, ông S được chia phần đất có nhà 5 gian, cất lại 1 gian buồng đầu hồi cho ông Đ. Ông Đ được chia phần đất không có nhà + 1 gian buồng của nhà 05 gian mới. Ông S xin thêm 1 gian buồng để không phải phá gian buồng này và xin thêm 1,5m tính từ đầu dốc nhà 5 gian để làm lối đi vào công trình phụ phía sau nhà. Ông Đ không đồng ý nhưng mọi người thuyết phục ông Đ chịu thiệt đi để yên ấm gia đình nên ông Đ cũng nhất trí. Ông S không phải phá gian buồng, được hưởng gian buồng của ông Đ nên phải trả cho ông Đ giá trị gian buồng tính ra thành tiền là 81.734,5đ. Biên bản lập xong như nội dung nêu trên và được mọi người dự họp cùng ký vào, giao cho ông S giữ bản gốc. Ông S viết giấy để làm bằng chứng, nội dung ông S viết như sau:

“Tôi đã cầm biên bản họp gia đình với số tiền tạm tính là 81.734,5đ (tám mươi một nghìn bảy trăm ba mươi tư đồng năm hào).

Biên bản gồm 2 tờ đúp, nội dung vẫn là bốn trang rưỡi do chữ anh Đ làm thư ký viết.

Ngày 13-1-1985 (Ất Sửu)

Người nhận biên bản

(Ông S đã ký và ghi rõ họ tên)”

Ngay sau khi họp dòng họ chia đất nêu trên, ông S lập tức xây bờ tường bằng gạch chỉ cao 30cm làm ranh giới giữa 2 thửa đất. Hiện nay, bờ tường xây này vẫn còn là bằng chứng rõ ràng về việc gia đình đã tiến hành phân chia đất cho ông Đ và ông S. Vì hai anh em thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên bà T1 (vợ ông Đ) có xin UBND xã B một mảnh đất để vợ chồng ông Đ dọn ra ở riêng. Đến năm 1987, cụ M chết không để lại di chúc, tuy nhiên theo nội dung phân chia đất lúc cụ M còn sống thì anh em ông Đ không có ý kiến gì. Gia đình ông Đ mặc dù không sống tại thửa đất nhưng vẫn quản lý, sử dụng trồng cây, trồng hoa màu trên phần đất mà cụ M đã phân định cho ông Đ.

Do phải thi hành trách nhiệm hình sự nên ông Đ không thể có mặt ở nhà từ ngày 15/7/1998 đến ngày 15/01/2015. Trong thời gian ông Đ vắng nhà, vợ ông Đ là bà Tạ Thị T2 lên Hà Nội ở cùng các con nên cũng không thường xuyên có mặt ở nhà. Đến cuối năm 2015, ông Đ trở về với ý định xây nhà trên một phần đất của bố mẹ để lại làm nơi thờ cúng thì con ông S là Nguyễn Như N và Nguyễn Thị Th2 V ngăn cản không cho xây, đồng thời tuyên bố thửa đất này của bố mẹ anh, chị để lại (vợ chồng ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị S đã được Nhà nước cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất). Năm 2007, ông S chết. Vợ ông S là bà Nguyễn Thị S đã chia phần đất trên cho vợ chồng người con trai là Nguyễn Như N, Nguyễn Thị L và con gái là Nguyễn Thị Th2 V. Hiện tại, vợ chồng anh N và chị V đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy thửa đất nêu trên có nguồn gốc của bố mẹ ông Đ để lại. Do ông Đ không có mặt ở nhà, các chị gái đi lấy chồng không sống chung cùng gia đình nên ông S đã tự ý kê khai đăng ký thửa đất mang tên mình mà không đưa ra bàn bạc với các thành viên trong gia đình là vi phạm các quy định của pháp luật đất đai và thừa kế.

Nay ông Đ khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông Đ để lại là thửa đất số 38, tờ bản đồ PL17, diện tích 649m² tại địa chỉ: xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam. Khi phân chia ông Đ đề nghị hưởng bằng hiện vật.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 465771 do UBND huyện B cấp ngày 01/7/2011 cho anh Nguyễn Như N và chị Nguyễn Thị L (thửa đất số 38, tờ bản đồ PL17, diện tích 399m² tại địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam; xã B sau khi thay đổi địa giới thuộc về thành phố L).

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 465772 do UBND huyện B cấp ngày 01/7/2011 cho chị Nguyễn Thị Th2 V (thửa đất số 154, tờ bản đồ PL17, diện tích 250m² tại địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam).

Bị đơn là anh Nguyễn Như N trình bày: Cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đỗ Thị M sinh được 05 người con, các cụ không có con nuôi, con riêng như anh Điềm trình bày nêu trên là đúng. Năm 1972-1973, bố anh là Nguyễn Ngọc S và chú anh là Nguyễn Ngọc Đ thường xuyên cãi nhau, mỗi lần cãi nhau ông Đ hay dùng dao búa để đập phá đồ đạc trong nhà như tủ thờ, bàn ghế và một số vật dụng khác, xét thấy anh em không thể sống gần nhau được nên bố mẹ anh đã làm đơn xin UBND xã B cấp cho một thửa đất để gia đình anh ra ở riêng. Thửa đất bố anh xin được hiện nay gia đình ông Đ đang ở (ông Đ ở từ những năm 1973 cho đến nay). Khi bố anh được UBND xã cấp đất thì bà nội anh là Đỗ Thị M đã họp các con lại phân chia tài sản. Sau khi phân chia xong, bố mẹ anh được ở lại tại thửa đất 649m² nêu trên và trông nom cụ M cho đến khi qua đời, còn chú thím anh (ông Đ, bà T1) ra ở thửa đất mới mà bố anh được UBND xã cấp, bố mẹ anh còn phải cho ông Đ một chiếc xe đạp thông nhất mà bố anh vừa được phân phối cùng một số vật dụng khác. Phân chia xong, mọi thành viên đều nhất trí và ghi vào văn bản. Ngay tại thời điểm đó, ông Đ ra ở mảnh đất mới và ổn định cuộc sống, còn bố mẹ anh đã xây một căn nhà ngói 5 gian cùng công trình phụ, khu chăn nuôi, kè ao, xây tường bao xung quanh, san lấp mặt bằng. Bố mẹ anh cùng các anh ở và sinh sống tại thửa đất 649m² gần 50 năm qua mà không có vấn đề gì. Trong suốt quá trình trên, bố mẹ anh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với toàn bộ thửa đất 649m². Thửa đất 649m² được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1988 tại thửa số 69, tờ bản đồ số 3 và sổ ruộng đất xã B năm 1986 đứng tên hộ bố anh là ông Nguyễn Ngọc S.

Năm 2000, xã thông báo và đo lại toàn bộ đất trong dân cư, ngày 16/4/2003 hộ ông S được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XI24708

tại thửa đất số 38, tờ bản đồ PL17, diện tích 649m². Ngày 20/6/2007 ông S chết, sau đó bà Sự (mẹ đẻ anh) tiếp tục sử dụng thửa đất. Ngày 07/6/2011 gia đình anh có văn bản phân chia di sản thừa kế, giao cho mẹ anh được sử dụng thửa đất trên. Cũng trong ngày 07/6/2011, bà Sự cho con gái Nguyễn Thị Th2 V 250m² đất (ngày 01/7/2011 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD465772, thửa số 154, tờ bản đồ PL 17), cho anh (Nguyễn Như N) và vợ anh (Nguyễn Thị L) 399m² đất (ngày 01/7/2011 được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD465771, thửa số 38, tờ bản đồ PL 17). Sau khi được chia tài sản, phần vợ chồng anh vẫn giữ nguyên tất cả những gì bố mẹ anh xây dựng để ở và thờ cúng, phần chị anh là Nguyễn Thị Th2 V cũng giữ nguyên những gì bố mẹ anh để lại, ngoài ra có xây thêm 18m² nhà cấp 4 lợp mái tôn để ở.

Ngày 10/8/2017, ông Đ tranh thủ lúc chị em anh đi vắng đã tự ý mang búa, rìu, dao đập phá tường rào nhà chị anh, xông vào bên trong đập phá và chặt nhiều cây cối, chiều cùng ngày chị của anh là Nguyễn Thị Th2 V phát hiện và ngăn cản thì bị ông Đ đập vào ngực và gây thương tích ở tay. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 649m² tại xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam và tuyên hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng anh và chị V là không có căn cứ, anh không nhất trí với yêu cầu của ông Đ.

Đồng bị đơn là chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Th2 V nhất trí với quan điểm của anh Nguyễn Như N, không bổ sung ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn gồm:

- Bà Tạ Thị T2 nhất trí với ý kiến của anh Nguyễn Văn Đ1, ngoài ra bà khẳng định diện tích đất 441m² hiện vợ chồng bà đang ở tại xóm 2, thôn T, xã B là đất do vợ chồng bà được Hợp tác xã B cấp từ năm 1972. Từ đó đến nay gia đình bà sinh sống ổn định, không có ai tranh chấp. Việc phía bị đơn trình bày diện tích đất này do ông S xin và đổi cho ông Đ là không có căn cứ.

- Bà Nguyễn Thị T xác nhận bố mẹ bà sinh được 05 người con như anh Nguyễn Văn Đ1 trình bày nêu trên. Diện tích đất 649m² đang tranh chấp nêu trên có nguồn gốc là của cụ Cầu, cụ M để lại. Bà và chị gái bà là Nguyễn Thị M1 khi lấy chồng đã theo chồng, không chung sống cùng gia đình, chỉ còn ông Nguyễn Ngọc S và Nguyễn Ngọc Đ cùng vợ con sinh sống trên thửa đất có ngôi nhà 5 gian do bố mẹ xây dựng để lại. Khoảng năm 1972, ông S và ông Đ bàn bạc thống nhất phá dỡ ngôi nhà 5 gian cũ, tận dụng vật liệu dỡ ra để xây nhà 5 gian mới. Cột gỗ lim và khung chống mái thì bán cho ông Th1 - Trưởng họ. Nhà 5 gian mới xây ở vị trí giáp phần đất nhà ông Th1, 2 gian đầu hồi là phòng ngủ của 2 nhà (nhà ông S ở gian buồng phía đầu hồi giáp đất ông Th1, nhà ông Đ ở gian buồng đầu hồi phía bên kia), 3 gian giữa để làm gian thờ và tiếp khách. Việc xây dựng gần xong thì 2 ông bất đồng mâu thuẫn, dẫn đến khi xây dựng xong thì ông S và ông Đ cũng không thể sống chung trong cùng một nhà, vợ chồng ông Đ phải dắt díu nhau ra ở riêng.

Đến năm 1985, cụ M đã họp dòng họ và quyết định phân chia thửa đất trên theo như trình bày của ông Đ, việc họp chia đất có biên bản, được sự thống nhất của cụ M, các con cụ M, ông S giữ bản gốc.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông S thì bà hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện, nhất trí các nội dung nêu trong đơn khởi kiện và các lời khai của ông Đ. Trước đây, khi mẹ bà còn sống đã chia đất cho con trai, bà là con gái không có ý kiến gì và hoàn toàn tôn trọng ý nguyện của mẹ bà và dòng họ. Bà đề nghị Tòa án chia thừa kế thừa đất nêu trên theo pháp luật. Đối với kỹ phần thừa kế mà bà được hưởng, bà đồng ý nhường lại toàn bộ cho ông Nguyễn Ngọc Đ. Việc nhường này là hoàn toàn tự nguyện, không kèm theo bất kỳ một điều kiện nào và không nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào về tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn gồm:

- Anh Nguyễn Hắc H1 trình bày: Năm 1972, cậu anh là ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc Đ thường xuyên xảy ra xung đột, do vậy ông S đã làm đơn xin chính quyền địa phương cấp cho một thửa đất, do ông S là con trưởng nên bà ngoại anh là cụ Đỗ Thị M cùng đầy đủ các con thống nhất để ông S ở lại thửa đất 649m² của ông bà ngoại anh để lại, còn ông Đ xin ra ở thửa đất mà ông S được chính quyền địa phương cấp. Tại thời điểm trên, gia đình ông S và gia đình ông Đ đã xây dựng nhà cửa và ổn định cuộc sống trên hai mảnh đất nêu trên cho đến nay. Gia đình ông S xây dựng nhà cửa, công trình phụ, khu chăn nuôi, kè ao, xây tường bao xung quanh để ở từ năm 1972 là đúng. Anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật, tránh sự thiệt hại cho những người con của ông S.

- Quan điểm của bà Hợp, anh T3, chị T4, anh T5, anh T6: Nhất trí với ý kiến của anh Nguyễn Như N, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Đ vì diện tích đất 649m² hoàn toàn là của gia đình ông S, đã từng xây dựng và sinh sống từ trước tới nay không có gì xảy ra và đã được cấp GCNQSDĐ. Trường hợp Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế thì phần di sản được hưởng, nhất trí chia cho anh Nguyễn Như N, anh N không phải thanh toán bất cứ khoản tiền, tài sản gì.

- Anh Trần Văn Đ3 (đồng thời là người giám hộ cho ông Trần Văn Đ5, anh Đại là con của bà Nguyễn Thị Tuyết L) xác nhận anh không đòi hỏi quyền lợi gì đối với diện tích đất 649m² nêu trên. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với 649m² đất này thì phần tài sản mà anh và bố anh là ông Đào được hưởng, anh đề nghị chia đôi cho ông Nguyễn Ngọc Đ và anh Nguyễn Như N mỗi người được ½ tài sản. Anh cam kết không khiếu nại, thắc mắc gì và việc anh không nhận di sản không nhằm trốn tránh nghĩa vụ gì đối với Nhà nước.

- Chị Trần Thị Th2 (con của bà Nguyễn Thị Tuyết L) trình bày: Chị không đòi hỏi quyền lợi gì đối với diện tích đất 649m² nêu trên. Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với 649m² đất này thì phần tài sản mà chị được hưởng, chị đề nghị cho anh Nguyễn Duy T3 (là con trai cả của ông Nguyễn Đức H5). Nếu anh T3 không được hưởng di sản thừa kế của cụ Cầu, cụ M thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại báo cáo số 08/BC-UBND ngày 12/02/2018, UBND xã B có quan điểm:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Thửa đất trên được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 1988, tại thửa 69 diện tích 612m² đứng tên hộ ông Nguyễn Ngọc S. Năm 2000 đo đạc lại đất trong khu dân cư đứng tên hộ ông S tại thửa đất số 38,

diện tích 649m² tại tờ bản đồ PL17 bản đồ năm 2000, đến ngày 16/4/2003 hộ ông S được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X124708 tại thửa đất số 38, diện tích 649m² tại tờ BDPL 17, đến 20/6/2007 ông S chết, bà S tiếp tục sử dụng thửa đất trên. Ngày 07/6/2011 gia đình bà S có văn bản phân chia di sản thừa kế, gia đình bà S toàn quyền giao cho bà S được sử dụng thửa đất trên. Cũng trong ngày 07/6/2011 bà S cho con gái là Nguyễn Thị Th2 V 250m² đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD465772 tại thửa đất số 154 tờ BDPL 17 cấp ngày 01/7/2011; cho con trai là Nguyễn Như N và con dâu là Nguyễn Thị L và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 465771 tại thửa số 38 tờ BDPL 17 diện tích 399m² cấp ngày 01/7/2011.

Sau khi xảy ra tranh chấp, UBND xã B đã mời các bên đến để tổ chức hòa giải, tại buổi hòa giải hai bên đều cho rằng, nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đỗ Thị M để lại. Các ý kiến của các thành phần trong buổi hòa giải đều đề nghị bà V, ông N cắt 1 phần diện tích đất cho ông Đ xây dựng nhà để thờ cúng các cụ nhưng bà V, ông N không nhất trí vì năm 2011 bà S là vợ ông S còn sống đã làm văn bản phân chia di sản thừa kế, tặng cho các con là ông Nguyễn Như N và bà Nguyễn Thị Th2 V.

Việc UBND xã B đề nghị UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/4/2003 đối với thửa đất số 38 tờ bản đồ PL 17, diện tích đất 649m² cho hộ ông Nguyễn Ngọc S là đúng quy trình, quy định của pháp luật, do vậy việc phân chia thừa kế của hộ ông Nguyễn Ngọc S là đúng quy định của pháp luật.

* *Quan điểm của UBND huyện B:* Do UBND xã B đã được bàn giao về UBND thành phố L theo Nghị quyết 89 của Chính phủ nên hiện tại UBND huyện B không còn lưu giữ tài liệu, hồ sơ gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc S.

* *Tại văn bản số 1437/UBND-TNMT ngày 20/11/2017, UBND thành phố L có quan điểm:* Việc UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị Th2 V tại thửa đất số 154, tờ bản đồ PL 17, diện tích 250m² và ông Nguyễn Như N, bà Nguyễn Thị L tại thửa đất số 38, tờ bản đồ PL 17, diện tích 399m² là đúng quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Ngọc Đ đề nghị hủy GCNQSDĐ số BD 465772 và số BD465771 nêu trên là không có cơ sở.

Ngày 27/7, 24/8/2018, Hội đồng định giá tài sản thành phố L đã tiến hành định giá đối với diện tích đất 250m² tại thửa số 154, tờ bản đồ PL17 mang tên bà Nguyễn Thị Th2 V và diện tích đất 399m² tại thửa số 38, tờ bản đồ PL17 mang tên ông Nguyễn Như N, bà Nguyễn Thị L cùng các tài sản trên đất. Cụ thể, diện tích đất 250m² có giá: 250.000.000đ, diện tích đất 399m² có giá 399.000.000đ; tài sản trên đất có giá: 272.695.000đ.

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, bà Tạ Thị T2 là vợ của ông Nguyễn Ngọc Đ đã nộp và được quyết toán, nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DSST ngày 28/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự

năm 2015; Điều 32, 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 674, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 465772 do UBND huyện B cấp ngày 01/7/2011 mang tên bà Nguyễn Thị Th2 V (thửa đất số 154, tờ bản đồ PL 17, diện tích 250m²); chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 649m² (trước là thửa đất số 38, tờ bản đồ PL 17; nay được tách làm 2 thửa là thửa số 154, tờ bản đồ PL17 và thửa số 38, tờ bản đồ PL17) tại thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam.

2. Xác định di sản của cụ Cầu, cụ M gồm có: Diện tích đất ở 649m² có giá: 649.000.000đ (trong đó diện tích đất 250m² có giá 250.000.000đ, diện tích đất 399m² có giá 399.000.000đ) - 5.000.000đ trả chị V (tiền công sức trông nom, quản lý di sản của cụ M) = 644.000.000đ.

3. Giao ông Nguyễn Ngọc Đ quản lý, sử dụng diện tích đất 250m² có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Thá, phía Tây giáp đất nhà anh N, phía Nam giáp đường ngõ đá mật, phía Đông giáp đất Ủy ban. Trên đất có nhà của chị V cùng các tài sản khác tại xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Đ phải thanh toán trả chị V 67.976.000đ.

4. Giao anh Nguyễn Như N, chị Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng diện tích đất 399m² có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Thá, phía Đông giáp đất nhà bà V (cũ, sau này là đất do ông Đ quản lý, sử dụng), phía Tây giáp đất ông Th1, phía Nam giáp đường ngõ đá mật. Trên đất có nhà của ông S cùng các tài sản khác. Giao anh N quản lý, sử dụng bờ tường gạch do ông S xây có chiều dài từ trụ cổng chạy hết chiều rộng thửa đất.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Đ, chị V; anh N, chị Loan phải chịu 19.950.000đ. Hoàn trả ông Đ 10.100.000đ tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001698 ngày 23 tháng 10 năm 2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

6. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Đ, anh N, chị Loan, chị V mỗi người phải chịu 2.790.500đ. Số tiền này ông Đ đã nộp và được thanh toán, nay buộc anh N, chị Loan, chị V mỗi người phải trả ông Đ 2.790.500đ.

7. Dành quyền khởi kiện của anh N, chị V đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị S ở vụ án khác khi có yêu cầu.

8. Bác yêu cầu khác của đương sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Trong các ngày 10 và 12/12/2018, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc Đ và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Đ1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Trong các ngày 10 và 11/12/2018, các bị đơn là anh Nguyễn Như N và chị Nguyễn Thị Th2 V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Đ1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đề nghị chia di sản của các cụ để lại là 649m²; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cầu, cụ M có 4 người là bà Miến (chết năm 1968), bà Tuyên đề nghị để lại kỷ phần của mình cho nguyên đơn, ông S (chết năm 2007), ông Câu (chết năm 1948) và ông Đ (sinh năm 1942). Xét kỹ phần thừa kế thì nguyên đơn được hưởng hơn 1/2 di sản. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia cho nguyên đơn 250m² là không phù hợp. Ngôi nhà của chị V trên phần đất chia cho ông Đ được xây dựng khi đất đang tranh chấp, chính quyền địa phương đã có văn bản yêu cầu chị V dừng việc xây dựng để chờ kết quả của Cơ quan có thẩm quyền, việc làm của chị V là trái quy định pháp luật. Nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải thanh toán tiền xây nhà cho chị V là không đúng. Cụ M đã hợp gia đình để lại đất cho 2 con là ông Đ và ông S, nhưng ông S đã đi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất là không đúng quy định pháp luật; từ đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N, chị Loan là không đúng quy định pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh N, chị Loan là không phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Đ chia di sản theo hướng ông Đ được hưởng 1/2 di sản; không buộc ông Đ phải trả tiền xây nhà và trích công sức 5.000.000 đồng cho chị V; đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh N, chị Loan.

Anh N và chị Loan đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn là hợp lệ và đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: Nguồn gốc 649m² đất đang tranh chấp là của các cụ để lại; tại biên bản hợp gia đình thể hiện ý nguyện của cụ Cầu, cụ M là để lại đất cho 02 con trai là ông Đ và ông S. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện không có tài liệu nào thể hiện cụ M xin đất cho ông Đ tại diện tích đất đang ở. Sau khi chia đất, ông S đã xây tường bằng gạch chỉ để phân chia đất. Do đó, không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp các cụ để lại cho ông S; Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đất 648m² là di sản thừa kế của cụ Cầu, cụ M là có căn cứ. Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp GCNQSDĐ cho ông S khi không có các giấy tờ quy định tại khoản

1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 là không đúng. Sau khi ông S chết, bà S làm thủ tục phân chia diện tích đất trên cho anh N, chị V và Ủy ban nhân dân đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N, chị V cũng không đúng, nên cần thiết phải hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị V và anh N. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về những nội dung sau là có cơ sở:

[1] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Văn C1 chết ngày 08/6/1951 âm lịch, tức ngày 11/7/1951 dương lịch. Cụ Đỗ Thị M chết ngày 10/01/1987 âm lịch, tức ngày 07/02/1987 dương lịch. Tính đến thời điểm nguyên đơn có đơn yêu cầu chia thừa kế thì thời hiệu chia di sản thừa kế đã quá 30 năm. Tuy nhiên căn cứ án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì "... kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể: thời hiệu khởi kiện là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990"; trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Cầu, cụ M cho các đồng thừa kế vẫn còn theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Đ có yêu cầu khởi kiện chia di sản của cụ Cầu, cụ M là có căn cứ.

[2] Về di sản thừa kế: Diện tích đất 649m² tại xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ vào năm 2003 mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc S có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đỗ Thị M, trên đất có ngôi nhà cấp 4 năm gian như các đương sự xác nhận.

- Theo ông Đ trình bày: Trong quá trình chung sống, giữa ông Đ và ông S nảy sinh mâu thuẫn, không thể giải quyết được, ngày 13/01/1985 cụ M đã họp gia đình phân chia thừa đất nêu trên ra làm hai phần bằng nhau cho ông Đ và ông S mỗi người một phần, ông S được chia phần đất có nhà 5 gian, cắt lại 1 gian buồng đầu hồi cho ông Đ. Ông Đ được chia phần đất không có nhà + 1 gian buồng của nhà 05 gian mới. Ông S xin thêm 1 gian buồng để không phải phá gian buồng này và xin thêm 1,5m tính từ đầu đốc nhà 5 gian để làm lối đi vào công trình phụ phía sau nhà. Ông Đ không đồng ý nhưng mọi người thuyết phục ông Đ chịu thiệt đi để yên ấm gia đình nên ông Đ cũng nhất trí. Ông S không phải phá gian buồng, được hưởng gian buồng của ông Đ nên phải trả cho ông Đ giá trị gian buồng tính thành tiền là 81.734,5đ. Biên bản lập xong được mọi người dự họp cùng ký vào, giao cho ông S giữ bản gốc. Ông S viết giấy để làm bằng chứng, nội dung ông S viết như sau:

"Tôi đã cầm biên bản họp gia đình với số tiền tạm tính là 81.734,5đ (tám mươi một nghìn bảy trăm ba mươi tư đồng năm hào).

Biên bản gồm 2 tờ đúp, nội dung vẫn là bốn trang rưỡi do chữ anh Đ làm thư ký viết.

Ngày 13-1-1985 (Át Sửu)

Người nhận biên bản

(Ông S đã ký và ghi rõ họ tên)”

Bản gốc ông S viết hiện ông Đ đang giữ. Ngay sau khi cụ M họp chia đất nêu trên, ông S lập tức xây bờ tường bằng gạch chỉ, cao 30cm làm ranh giới giữa 2 thửa đất. Hiện nay, bờ tường xây này vẫn còn là bằng chứng rõ ràng về việc gia đình đã tiến hành phân chia đất cho ông Đ và ông S. Tuy nhiên, ông S và bà Sự đã chết, các bên đương sự không xuất trình được biên bản họp gia đình về việc cụ M phân chia đất cho ông Đ, ông S song qua xác minh của những người làm chứng gồm ông Nguyễn Hữu Phúc, ông Nguyễn Văn Thành, ông Nguyễn Văn Tiến là anh em con chú con bác với ông Đ đều khẳng định có nghe nói cụ M họp gia đình phân chia đất cho ông S, ông Đ; bà Nguyễn Thị T là con gái cụ M (chị gái ông Đ), bà Tạ Thị T2 (vợ ông Đ) cũng xác nhận cụ M có họp gia đình phân chia đất cho ông S, ông Đ như ông Đ trình bày; anh N, chị V cũng xác nhận bà nội anh chị là cụ M đã họp các con lại phân chia tài sản nhưng phân chia sau khi ông S được UBND xã cấp đất, sau khi phân chia xong, bố mẹ anh được ở lại tại thửa đất 649m² nêu trên và trông nom cụ M cho đến khi qua đời, còn chú thím anh (ông Đ, bà T1) ra ở thửa đất mới mà bố anh được UBND xã cấp.

Do vậy phải khẳng định việc cụ M phân chia đất cho ông S, ông Đ là có thật. Việc cụ M phân chia toàn bộ diện tích đất 649m² cho ông Đ, ông S đều được sự nhất trí của các con cụ M.

- Anh Nguyễn Như N, anh Nguyễn Hắc H1 cho rằng do ông Nguyễn Ngọc S và ông Nguyễn Ngọc Đ thường xuyên mâu thuẫn, không thể sống gần nhau được nên ông S đã làm đơn xin UBND xã B cấp cho một thửa đất để gia đình ông S ra ở riêng. Thửa đất ông S xin được hiện nay gia đình ông Đ đang ở. Người nhận đơn và cấp đất lúc đó là ông Nguyễn Văn Cận - Chủ nhiệm HTX lúc bấy giờ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2018 ông Nguyễn Văn Cận xác nhận “...Việc ông S trình bày xin cấp đất và đổi đất cho ông Đ để ông S được sử dụng toàn bộ hay một phần diện tích đất hiện đang tranh chấp thì tôi cũng chỉ nghe, biết ông S trình bày chứ không có giấy tờ, căn cứ để chứng minh.”. Tại biên bản làm việc ngày 15/11/2018, đại diện HTX B xác nhận “Ban Quản trị HTX B đã rà soát toàn bộ hồ sơ lưu trữ tại HTX song không có hồ sơ, thông tin gì về thửa đất hiện vợ chồng ông Đ, bà T1 đang quản lý, sử dụng. ... HTX B cũng không có hồ sơ, tài liệu, không biết thông tin gì về việc ông Nguyễn Ngọc S được hay không được HTX cấp thửa đất nêu trên”. Như vậy, không có căn cứ chứng minh diện tích đất hiện vợ chồng ông Đ, bà T1 đang ở tại xóm 2, thôn T, xã B do ông S xin cấp, không có căn cứ chứng minh giữa ông S và ông Đ có sự thỏa thuận về việc ông S đổi đất cho ông Đ để ông S được toàn quyền sử dụng diện tích đất 649m² hiện đang tranh chấp.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ C1 và cụ M là diện tích đất 649m² đang tranh chấp tại xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về công sức trông nom, quản lý, tôn tạo di sản: Sau khi cụ M, ông S, bà Sự chết, phía bị đơn là người có công sức trông nom, quản lý diện tích đất của các cụ nên căn cứ Điều 618 Bộ luật dân sự cần trích từ di sản thừa kế trả cho người có công là 5.000.000đ. Anh N, chị V khai, quá trình sử dụng đất, ông S và chị V có tôn tạo một phần diện tích đất vườn (phần tôn tạo này nằm trên phần diện tích đất 250m² đã được cấp GCNQSDĐ mang tên chị V) nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét công sức tôn tạo, vượt lập đối với diện tích đất đang tranh chấp.

[4] Về cách chia di sản thừa kế:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự cùng có nguyện vọng muốn được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Sau khi cụ C1 chết, cụ M đã phân chia đất cho hai người con là ông S và ông Đ. Tuy nhiên, khi phân chia đất cụ M không xác định rõ các cạnh, mốc giới, diện tích đất cụ thể mà chỉ chia thừa đất thành 2 phần bằng nhau cho ông Đ và ông S mỗi người một phần như trình bày của ông Đ nêu trên. Ngay sau khi cụ M họp chia đất nêu trên, ông S lập tức xây bờ tường bằng gạch chỉ cao 30cm làm ranh giới giữa 2 thửa đất. Anh N, chị V xác nhận bức tường này do ông S xây năm 2004 nhưng để ngăn cách giữa sân và khu chăn nuôi. Qua kiểm tra thực địa thấy bức tường này vẫn còn (không còn nguyên hiện trạng như đương sự khai), ông S xây bờ tường nằm ngoài 1,5m tính từ đầu dốc nhà 5 gian để làm lối đi vào công trình phụ phía sau nhà ông S, điều đó chứng minh việc phân chia này là có thật.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tôn trọng ý chí của cụ M chia di sản thừa kế theo sự phân chia của vụ Miễn. Tuy nhiên, trên phần diện tích đất 399m² đã cấp GCNQSDĐ cho anh N, chị Loan có ngôi nhà 5 gian, gia đình anh N đang quản lý, sử dụng ổn định. Vì vậy, để đảm bảo giá trị sử dụng cũng như ổn định chỗ ở của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông Đ được quyền sử dụng thửa đất 250m² đã cấp GCNQSDĐ cho chị V, còn ông S (do các con của ông S) được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 399m² đất đã cấp cho vợ chồng anh N, chị Loan là hợp tình, hợp lý. Đối với bức tường ông S xây làm mốc giới giao cho anh N quản lý, sử dụng, chị V, anh N có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế của ông S, bà Sự đối với diện tích đất 399m² khi chị V, anh N có yêu cầu.

Phần diện tích đất cụ M giao cho ông Đ hiện nay có nhà và các tài sản khác của chị V đã được Hội đồng định giá tài sản định giá, chị V xây dựng công trình khi đất đang có tranh chấp, lẽ ra chị V phải tháo dỡ song tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm anh N trình bày do hoàn cảnh chị V khó khăn và có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Mặt khác, công trình do chị V mới xây nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm quyết định giao cho ông Đ quản lý sử dụng; ông Đ có trách nhiệm thanh toán cho chị V tiền chênh lệch về tài sản và 5.000.000 đồng tiền công sức quản lý phần di sản ông Đ được phân chia là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD 465771 do UBND huyện B cấp ngày 01/7/2011 cho anh Nguyễn Như N, chị Nguyễn Thị L và hủy GCNQSDĐ

số BD 465772 do UBND huyện B cấp ngày 01/7/2011 cho chị Nguyễn Thị Th2 V tại thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam: Do việc UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho ông S khi chưa có một trong các giấy tờ thừa kế, tặng cho theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 là không đúng, dẫn đến việc bà S tự làm thủ tục phân chia thừa kế và tặng cho chị V, anh N, chị Loan diện tích 649m² đất mà ông S được cấp GCNQSDĐ là không đúng, lẽ ra phải hủy cả hai GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng anh N và chị V, song diện tích đất 399m² được giao cho anh N quản lý, sử dụng nên không cần thiết phải hủy GCNQSDĐ số BD 465771 đã cấp cho anh N, chị Loan mà chỉ cần hủy GCNQSDĐ số BD 465772 do UBND huyện B cấp ngày 01/7/2011 cho chị Nguyễn Thị Th2 V là phù hợp. Anh N có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 399m² mang tên anh khi có yêu cầu.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn; kháng cáo của các bị đơn cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do ông Đ, chị V là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đ, chị V được miễn nộp án phí; anh N, chị Loan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc Đ, anh Nguyễn Như N và chị Nguyễn Thị Th2 V; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 17/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, cụ thể:

Căn cứ Điều 32, 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 674, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 465772 do UBND huyện B cấp ngày 01/7/2011 mang tên bà Nguyễn Thị Th2 V (thửa đất số 154, tờ bản đồ PL 17, diện tích 250m²); chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 649m² (trước là thửa đất số 38, tờ bản đồ PL 17; nay được tách

làm 2 thửa là thửa số 154, tờ bản đồ PL17 và thửa số 38, tờ bản đồ PL17) tại thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam.

2. Xác định di sản của cụ Cầu, cụ M gồm có: Diện tích đất ở 649m² có giá: 649.000.000đ (trong đó diện tích đất 250m² có giá 250.000.000đ, diện tích đất 399m² có giá 399.000.000đ) - 5.000.000đ trả chị V (tiền công sức trông nom, quản lý di sản của cụ M) = 644.000.000đ.

3. Giao ông Nguyễn Ngọc Đ quản lý, sử dụng diện tích đất 250m² có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Thá, phía Tây giáp đất nhà anh N, phía Nam giáp đường ngõ đá mật, phía Đông giáp đất Ủy ban. Trên đất có nhà của chị V cùng các tài sản khác tại xóm 2, thôn T, xã B, thành phố L, tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Đ phải thanh toán trả chị V 67.976.000đ.

4. Giao anh Nguyễn Như N, chị Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng diện tích đất 399m² có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất nhà bà Thá, phía Đông giáp đất nhà bà V (cũ, sau này là đất do ông Đ quản lý, sử dụng), phía Tây giáp đất ông Th1, phía Nam giáp đường ngõ đá mật. Trên đất có nhà của ông S cùng các tài sản khác. Giao anh N quản lý, sử dụng bờ tường gạch do ông S xây có chiều dài từ trụ cổng chạy hết chiều rộng thửa đất.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Đ, chị V; anh N, chị Loan phải chịu 19.950.000đ. Hoàn trả ông Đ 10.100.000đ tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001698 ngày 23 tháng 10 năm 2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Đ, chị V; anh N phải chịu 300.000đ. Được đối trừ tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002894 ngày 17 tháng 12 năm 2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

6. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Đ, anh N, chị Loan, chị V mỗi người phải chịu 2.790.500đ. Số tiền này ông Đ đã nộp và được thanh toán, nay buộc anh N, chị Loan, chị V mỗi người phải trả ông Đ 2.790.500đ.

7. Dành quyền khởi kiện của anh N, chị V đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị S ở vụ án khác khi có yêu cầu.

8. Bác yêu cầu khác của đương sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Anh Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hưng

Ngô Tự Học

Ngô Anh Dũng

